

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
của CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH
Quý 3 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		37.707.871.328	33.203.876.594
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.580.040.698	4.718.715.126
1. Tiền	111	V.01	1.580.040.698	4.718.715.126
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	8.500.000.000	2.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	121		8.500.000.000	2.500.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14.083.756.582	9.451.391.562
1. Phải thu khách hàng	131		13.691.407.971	7.951.239.740
2. Trả trước cho người bán	132		13.200.000	1.467.304.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	379.148.611	32.847.322
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		12.831.893.648	15.633.540.644
1. Hàng tồn kho	141	V.04	12.831.893.648	15.633.540.644
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		712.180.400	900.229.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.975.806	1.300.722
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		708.301.190	897.025.136
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.903.404	1.903.404
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		100.067.322.020	84.297.412.828
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
II. Tài sản cố định	220		6.349.556.430	628.562.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	6.349.556.430	628.562.669
- Nguyên giá	222		6.993.108.000	1.036.348.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(643.551.570)	(407.785.331)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	-	-
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	93.420.000.000	83.420.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		75.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		18.420.000.000	33.420.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		297.765.590	248.850.159
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	297.765.590	248.850.159
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		137.775.193.348	117.501.289.422

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		28.357.491.156	19.108.086.587
I. Nợ ngắn hạn	310		28.357.491.156	19.108.086.587
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	9.897.118.320	7.324.725.386
2. Phải trả người bán	312		13.467.776.030	11.039.316.974
3. Người mua trả tiền trước	313		1.462.801.419	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	3.455.158.408	601.684.231
5. Phải trả người lao động	315		-	-
6. Chi phí phải trả	316	V.17	50.000.000	130.000.000
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	24.636.979	12.359.996
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.33	-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.597.702.192	-
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	109.597.702.192	98.393.202.835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		96.000.000.000	96.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13.597.702.192	2.393.202.835
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			137.955.193.348	117.501.289.422

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý III Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015	Đơn vị tính: VND Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	13.818.248.790	27.441.867.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	199.400	199.400
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	13.818.049.390	27.441.668.595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	11.263.212.302	23.646.169.550
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.554.837.088	3.795.499.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	219.166.528	11.879.321.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	218.613.206	588.212.080
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		218.613.206	487.509.433
8. Chi phí bán hàng	24		76.156.430	155.541.727
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		226.038.497	793.574.728
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.253.195.483	14.137.491.867
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		2.949.835	3.518.333
13. Lợi nhuận khác	40		(2.949.835)	(3.518.333)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.250.245.648	14.133.973.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	495.054.043	3.109.474.177
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.755.191.605</u>	<u>11.024.499.357</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)			1.148	1.356

Người lập

Nguyễn Thị Hợ

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợ

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015
TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MAY
PHÚ THÀNH
H. HOÀI ĐỨC - TP. HÀ NỘI
Nguyễn Việt Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý III/2015	Lưu kể từ đầu năm tới cuối quý này
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		11.074.720.617	28.274.795.517
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.765.252.143)	(24.848.913.688)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(709.036.660)	(1.752.366.173)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(218.613.206)	(588.212.080)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(130.000.000)	(255.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			1.042.694.100
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(208.843.690)	(3.173.912.379)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.042.974.918	(1.300.914.703)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.000.000)	(143.172.727)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(12.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(40.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			30.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		251.250	11.733.020.068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.006.748.750)	(4.410.152.659)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		5.377.381.809	43.733.233.686
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(2.967.278.319)	(41.160.840.752)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2.410.103.490	2.572.392.934
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		446.329.658	(3.138.674.428)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1.133.711.040	4.718.715.126
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VII.34	1.580.040.698	1.580.040.698

Người lập

Nguyễn Thị Hợi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợi

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015



Nguyễn Việt Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 3 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần May Phú Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 15 tháng 01 năm 2008 và được đăng ký thay đổi lần thứ 06 vào ngày 24 tháng 12 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Cụm Công nghiệp Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500578254 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 24/12/2014 là 96.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Chín mươi sáu tỷ đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất gia công hàng may mặc.

3. Ngành nghề kinh doanh

- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất sợi; Sản xuất vải dệt thoi; Hoàn thiện sản phẩm dệt; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ liên quan đến in; In ấn;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dệt; Bán buôn tổng hợp;
- Chuẩn bị mặt bằng; chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn thực phẩm; chi tiết: Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Sản xuất các loại bánh từ bột; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh
- Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh; Sản xuất các sản phẩm nhựa;

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. Cơ sở hoạt động liên tục

Các báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoạt động liên tục với giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong tương lai có thể nhìn thấy trước.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng thương mại Công ty có mở tài khoản công bố vào ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được áp dụng theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	02-03 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư góp vốn liên kết được kế toán theo nguyên tắc giá gốc. Tại thời điểm 31/12/2014, việc xem xét trích lập dự phòng với các khoản đầu tư này được dựa trên cơ sở tình hình tài chính của các doanh nghiệp nhận góp vốn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phần phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phần phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vốn vay riêng biệt trong khi chờ được sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tài chính sau. Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng ngoại trừ các thiết bị do các đội thi công sử dụng, chi phí được xác định theo số thu được từ các đội xây dựng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 03 năm 2011 sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009.

16. Công cụ tài chính

a) Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết.

b) Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của công ty gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

17. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

Lĩnh vực kinh doanh bán hàng hóa: Sản xuất gia công hàng may mặc.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bổ chủ yếu ở khu vực Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THẠNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

V. Thông tin bổ sung cho các khoản trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt	1.550.479.361	1.801.248.341
Tiền gửi ngân hàng	22.993.984	2.917.466.785
Tiền đang chuyển	6.567.353	-
Cộng	1.580.040.698	4.718.715.126

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Cho vay cá nhân	8.500.000.000	2.500.000.000
- Tạ Duy Khánh	-	2.500.000.000
- Tạ Duy Lư	750.000.000	-
- Nguyễn Thị Hòa	2.950.000.000	-
- Tạ Tương Nguyên	1.000.000.000	-
- Chu Danh Lâm	1.800.000.000	-
- Tạ Văn Toàn	1.000.000.000	-
- Tạ Duy Văn Anh	1.000.000.000	-
Cộng	8.500.000.000	2.500.000.000

- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Duy Khánh số tiền 2,5 tỷ đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Duy Lư số tiền 750.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn bà Nguyễn Thị Hòa số tiền 2.950.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Tương Nguyên số tiền 1.800.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn ông Chu Danh Lâm số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Văn Toàn số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;
- Cho vay ngắn hạn ông Tạ Duy Văn Anh số tiền 1.000.000.000 đồng với lãi suất 11%/năm;

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**4. HÀNG TỒN KHO**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên vật liệu	4.976.908.062	11.282.220.078
Công cụ, dụng cụ	17.138.181	58.542.826
Chi phí SXKD dở dang	74.233.741	75.056.612
Thành phẩm	1.956.474.338	1.571.686.128
Hàng hóa	5.807.139.326	2.646.035.000
Cộng	12.831.893.648	15.633.540.644

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế khác	1.903.404	1.903.404
Cộng	1.903.404	1.903.404

6. PHẢI THU DÀI HẠN NỘI BỘ**7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC**

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Máy móc Thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
I. Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.036.348.000	-	-	1.036.348.000
Tăng trong kỳ	5.956.760.000	-	-	5.956.760.000
- Mua trong kỳ	5.956.760.000	-	-	5.956.760.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.993.108.000	-	-	6.993.108.000
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	407.785.331	-	-	407.785.331
Tăng trong kỳ	235.766.239	-	-	235.766.239
- Số khấu hao trong kỳ	235.766.239	-	-	235.766.239
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	643.551.570	-	-	643.551.570
III. Giá trị còn lại				
1. Tại ngày đầu năm	628.562.669	-	-	628.562.669
2. Tại ngày cuối kỳ	6.349.556.430	-	-	6.349.556.430

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào công ty con		75.000.000.000		50.000.000.000
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng - chiếm tỷ lệ 87,5%		75.000.000.000		50.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.842.000	18.420.000.000	3.342.000	33.420.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu NHP - chiếm tỷ lệ 16%		-	2.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Supertex - chiếm tỷ lệ 19%	342.000	3.420.000.000	342.000	3.420.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư NHP - chiếm tỷ lệ 10%	1.500.000	15.000.000.000	-	-
Công ty CP Tập đoàn Khoáng sản A Cừ ng- chiếm tỷ lệ 1,96%	-	-	1.000.000	10.000.000.000
Cộng		93.420.000.000		83.420.000.000

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	297.765.590	248.850.159
Cộng	297.765.590	248.850.159

15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Vay ngắn hạn	9.897.118.320	7.324.725.386
- Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	9.897.118.320	7.324.725.386
- Vay đối tượng khác	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	9.897.118.320	7.324.725.386

(*) Vay ngắn hạn Ngân hàng Indovina Chi nhánh Đống Đa theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/TVBMD-HĐHM/2013 ngày 01 tháng 04 năm 2013.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.455.158.408	600.684.231
Các loại thuế khác	-	1.000.000
Cộng	3.455.158.408	601.684.231

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	19.805.304	9.890.400
Bảo hiểm y tế	3.319.790	1.708.796
Bảo hiểm thất nghiệp	1.511.885	760.800
Cộng	24.636.979	12.359.996

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THẠNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

21. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.500.000.000		94.018.685	1.594.018.685
Tăng vốn trong năm trước	94.500.000.000			
Lãi trong năm trước			2.299.184.150	2.299.184.150
Tăng khác			-	-
Lỗ trong năm trước			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư cuối năm trước	96.000.000.000	-	2.393.202.835	98.393.202.835
Tăng vốn trong kỳ này	-			-
Lãi trong kỳ này	-		11.204.499.357	11.204.499.357
Tăng khác			-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-			-
Lỗ trong kỳ này			-	-
Giảm khác			-	-
Số dư cuối kỳ này	96.000.000.000	-	13.597.702.192	109.597.702.192

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của đối tượng khác	96.000.000.000	96.000.000.000
- Vốn do thế nhân nắm giữ	96.000.000.000	96.000.000.000
Cộng	96.000.000.000	96.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	96.000.000.000	96.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	96.000.000.000	96.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu

	30/09/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán cho cổ đông	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.600.000	9.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	9.600.000	9.600.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng	10.000 đồng

e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015 VND	
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.024.499.357	
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.024.499.357	
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.600.000	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.148	

23. NGUỒN KINH PHÍ

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

24 . TÀI SẢN THUẾ NGOÀI

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	27.441.867.995	-
Cộng	27.441.867.995	-

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	199.400	-
Cộng	199.400	-

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng hóa	27.441.668.595	-
Cộng	27.441.668.595	-

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Giá vốn hoạt động bán hàng hóa	23.646.169.550	-
Cộng	23.646.169.550	-

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	478.051.357	-
Lãi đầu tư chứng khoán	11.401.270.000	-
Cộng	11.879.321.357	-

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	487.509.433	-
Phí bán chứng khoán	100.702.647	-
Cộng	588.212.080	-

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.133.973.534	-
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm (lỗ lũy kế các năm trước)	-	-
Tổng thu nhập tính thuế TNDN	14.133.973.534	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.109.474.177	-

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2015

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII. Những thông tin khác**

1. **NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT VÀ NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**
2. **NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**
3. **CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

a) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm: Rủi ro tài chính, rủi ro thanh toán và rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Khung quản lý rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Ban Giám đốc có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Công ty.

Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty thông qua các chuẩn mực và quy trình đạo tạo quản lý nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của mình.

b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Công ty nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng và phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và các khoản tiền gửi tại các tổ chức tài chính.

Ảnh hưởng của rủi ro tài chính

Tổng giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính thể hiện mức rủi ro tín dụng tối đa. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

	30/09/2015	01/01/2015
Tiền gửi ngân hàng	22.993.984	2.917.466.785
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	101.920.000.000	85.920.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.070.556.582	7.951.239.740
	116.013.550.566	96.788.706.525

c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường như lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

Địa chỉ: Cụm CN Trường An, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2014

e. Giá trị hợp lý**- So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ**

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.580.040.698	1.580.040.698	4.718.715.126	4.718.715.126
- Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.070.556.582	(*)	7.951.239.740	(*)
- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn khác	101.920.000.000	(*)	85.920.000.000	(*)
Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:				
- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn chủ sở hữu	93.420.000.000	(*)	50.000.000.000	(*)
Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phản bổ:				
- Vay ngắn hạn	(9.897.118.320)	(9.897.118.320)	(7.324.725.386)	(7.324.725.386)
- Phải trả người bán và phải trả khác	(13.492.413.009)	(13.492.413.009)	(11.051.676.970)	(11.051.676.970)
- Vay dài hạn	-	-	-	-
	187.601.065.951	(*)	130.213.552.510	(*)

(*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này để thuyết minh theo quy định tại Điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này cho mục đích thuyết minh. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

- Cơ sở xác định giá trị hợp lý*Nợ phải trả tài chính phi phát sinh ngắn hạn*

Giá trị hợp lý của nợ phải trả tài chính phi phát sinh ngắn hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các công cụ tài chính này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

4. NHỮNG THÔNG TIN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan

Công ty Cổ phần May Phú Thành là công ty mẹ, tỷ lệ góp vốn vào Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng là 87,5%;

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Dệt may Supertex là 19%;

Công ty Cổ phần May Phú Thành là thành viên góp vốn với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Cổ phần Dầm tơ NHP là 10%;

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong quý III năm 2015 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung</i>	<i>Số tiền</i>
Mua hàng		
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	Mua hàng	8.289.942.684
Cộng		8.289.942.684
Mua vốn góp		
Công ty Cổ phần Sản xuất xuất nhập khẩu NHP	Mua vốn góp của Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	25.000.000.000
Cộng		25.000.000.000

Đến thời điểm 30/09/2015 số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu khách hàng		
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	426.950.784	1.563.817.484
Phải trả người bán		
Công ty TNHH Dệt kim Phú Vinh Hưng	7.704.048.183	7.327.832.899
Trả trước cho người bán		
Thù lao chỉ trả trong năm cho Ban Giám đốc		
	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
	VND	
Tiền lương Ban Giám đốc	44.890.000	
Cộng	44.890.000	

6. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Công ty Cổ phần May Phú Thành đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán, Kế toán và Tư vấn Thuế AAT.

7. THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Hợt

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hợt



Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2015

Người giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN MAY PHÚ THÀNH

HOÀI ĐỨC - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Việt Cường